BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

HUYỆN BÙ ĐĂNG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

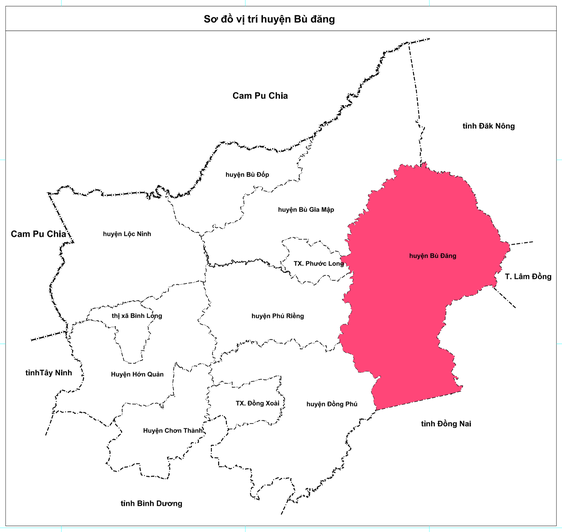

huyện Bù Gia Mập

tỉnh Đắk Nông

thị xã Phước Long

huyện Bù Gia Mập

tỉnh Lâm Đồng

huyện Đồng Phú

tỉnh Đồng Nai

B

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
1	Đất trồng lúa	LUA
2	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC
3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK
4	Đất trồng lúa nương	LUN
5	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK
6	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK
7	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK
8	Đất trồng cây lâu năm	CLN
9	Đất rừng sản xuất	RSX
10	Đất rừng phòng hộ	RPH
11	Đất rừng đặc dụng	RDD
12	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
13	Đất làm muối	LMU
14	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	
1	Đất ở tại nông thôn	ONT
2	Đất ở tại đô thị	ODT
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
4	Đất quốc phòng	CQP
5	Đất an ninh	CAN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
7	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS
8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
9	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH
10	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
11	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
12	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT
13	Đất xây dựng CS khoa học và công nghệ	DKH
14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
16	Đất khu công nghiệp	SKK
17	Đất cụm công nghiệp	SKN
18	Đất khu chế xuất	SKT
19	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
20	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
21	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
22	Đất SX vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX
23	Đất giao thông	DGT
24	Đất thủy lợi	DTL
25	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT
26	Đất danh lam thắng cảnh	DDL

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT
27	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH
28	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV
29	Đất công trình năng lượng	DNL
30	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV
31	Đất chợ	DCH
32	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA
33	Đất công trình công cộng khác	DCK
34	Đất cơ sở tôn giáo	TON
35	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN
36	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD
37	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
38	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC
39	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
3	Núi đá không có rừng cây	NCS
IV	đất có mặt nước ven biển	
1	Đất MN ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK

CHÚ DẪN

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU
I	Đối tượng KT - VH - XH	
1	Trụ sở UBND cấp tỉnh	
2	Trụ sở UBND cấp huyện	
3	Trụ sở UBND cấp xã	
4	Sân bay	
5	Đài phát thanh, truyền hình	
6	Sân vận động	
7	Trường học	
8	Bệnh viện, trạm y tế	
9	Tượng đài, bia tưởng niệm	

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU
II	địa giới, ranh giới	
1	Biên giới quốc gia	
2	Địa giới hành chính cấp tỉnh	
3	Địa giới hành chính cấp huyện	
4	Địa giới hành chính cấp xã	
5	Ranh giới sử dụng đất	
6	Ranh giới loại đất	
III	Giao thông	
1	Quốc lộ vẽ nửa theo tỷ lệ	QL
2	Đường tỉnh vẽ nửa theo tỷ lệ	ĐT
3	Đường huyện vẽ nửa theo tỷ lệ	

SỐ TT	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU	KÝ HIỆU
4	Đường liên xã vẽ nửa theo tỷ lệ	
5	Cầu bê tông	
6	Cầu sắt	
IV	Thủy hệ	
1	Kênh, mương	
2	Sông, suối, ao, hồ	
V	Địa hình	
1	Đỉnh độ và độ cao đỉnh độ cái	100
2	Đỉnh độ cơ bản	
3	Điểm, ghi chú điểm độ cao	. 1,9

Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2020

(Tổng diện tích tự nhiên 150.078,42 ha)

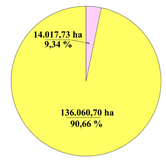

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	TRUNG TÂM QUY HOẠCH ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN ĐẤT
Ngày ... tháng ... năm 20.. CHỦ TỊCH Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	*Ngày ... tháng ... năm 20..* TRƯỞNG PHÒNG Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	*Ngày ... tháng ... năm 20..* GIÁM ĐỐC Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu

NGUỒN TÀI LIỆU

-Bản đồ địa chính;
-Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
-Bản đồ kiểm kê hiện trạng rừng năm 2018;

TỶ LỆ 1:250 000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG

Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam
Trung tâm Quy hoạch Điều tra Tài nguyên đất